TRƯỜNG THCS GIAO CHÂU

**NHÓM CHUYÊN MÔN: KHTN**

**BẢNG MÔ TẢ KIẾN THỨC ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II**

**NĂM HỌC 2023-2024**

**MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN. LỚP 6**

*(Thời gian làm bài 60 phút không kể thời gian giao đề)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung và đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | | **Câu hỏi** | |
| **TL (Số ý)** | **TN(Số câu)** | **TL (Câu)** | **TN (Câu)** |
| ***1. Chủ đề: Mở đầu về KHTN*** | | |  |  |  |  |
| - Giới thiệu về Khoa học tự nhiên  - Các lĩnh vực chủ yếu của Khoa học tự nhiên  - Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong  phòng thực hành  - Đo chiều dài  - Đo khối lượng  - Đo thời gian  - Thang nhiệt độ Celsius – Đo nhiệt độ | Nhận biết | – Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên. |  |  |  |  |
| – Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống. |  |  |  |  |
| – Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên (các dụng cụ đo chiều dài, thể tích, ...). |  |  |  |  |
| – Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
| – Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành. |  |  |  |  |
| **-** Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo chiều dài. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng. |  |  |  |  |
| - Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo khối lượng của một vật. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng. |  |  |  |  |
| -Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo thời gian. |  |  |  |  |
| - Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật. |  |  |  |  |
| - Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius. |  |  |  |  |
| - Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng. |  |  |  |  |
| Thông hiểu | – Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu. |  |  |  |  |
| – Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống. |  |  |  |  |
| – Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành. |  |  |  |  |
| – Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành. |  |  |  |  |
| - Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| Vận dụng | - Dùng thước để chỉ ra một số thao tác sai khi đo chiều dài và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó. |  |  |  |  |
| - Đo được chiều dài của một vật bằng thước (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số). |  |  |  |  |
| - Dùng cân để chỉ ra một số thao tác sai khi đo khối lượng và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó. |  |  |  |  |
| - Đo được khối lượng của một vật bằng cân (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số). |  |  |  |  |
| - Dùng đồng hồ để chỉ ra một số thao tác sai khi đo thời gian và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó. |  |  |  |  |
| - Đo được thời gian bằng đồng hồ (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số). |  |  |  |  |
| - Đo được nhiệt độ bằng nhiệt kế (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số). |  |  |  |  |
| Vận dụng  cao |  |  |  |  |  |
| ***2. Chủ đề: Chất quanh ta*** | | |  |  |  | **3** |
| - Sự đa dạng của chất  - Các thể của chất và sự chuyển thể | Nhận biết | - Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh...). |  |  |  |  |
| - Oxygen. Không khí. |  | - Trình bày được một số đặc điểm cơ bản ba thể (rắn; lỏng; khí) thông qua quan sát |  | 1 |  | C1 |
| - Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba  thể của chất. |  |  |  |  |
| - Nêu được một số tính chất của chất (tính chất vật lí, tính chất hoá học). |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc. |  |  |  |  |
| - Trình bày được quá trình diễn ra sự chuyển thể (trạng thái): nóng chảy, đông đặc; bay hơi, ngưng tụ; sôi. |  |  |  |  |
| - Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...). |  |  |  |  |
| - Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu. |  |  |  |  |
| - Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước). |  |  |  |  |
| - Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên. |  |  |  |  |
| - Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm. |  | 1 |  | C2 |
| - Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  |  |  |  |
| Thông hiểu | - Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển thể (trạng thái) của chất. |  | 2 |  | C3 C4 |
| Vận dụng | - Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí. |  |  |  |  |
| Vận dụng cao |  |  |  |  |  |
| ***3. Chủ đề:* *Một số vật liệu, nguyên liệu, nhiên liệu, lương thực - thực phẩm thông dụng*** | | |  |  |  |  |
|  |  | - Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như:  + Một số vật liệu (kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thuỷ tinh, ...);  + Một số nhiên liệu (than, gas, xăng dầu, ...); sơ lược về an ninh năng lượng;  + Một số nguyên liệu (quặng, đá vôi, ...);  + Một số lương thực - thực phẩm. |  |  |  |  |
| - Một số vật liệu  - Một số nhiên liệu  - Một số nguyên liệu  - Một số lương thực - thực phẩm | Nhận biết | - Nêu được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững. |  |  |  |  |
| Thông hiểu | - Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực - thực phẩm. |  |  |  |  |
| Vận dụng | - Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực - thực phẩm thông dụng. |  |  |  |  |
| Vận dụng cao |  |  |  |  |  |
| ***4. Chủ đề:* *Hỗn hợp .Tách chất ra khỏi hỗn hợp*** | | |  |  |  |  |
| - Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch  - Tách chất ra khỏi hỗn hợp | Nhận biết | - Nêu được khái niệm hỗn hợp, chất tinh khiết. |  |  |  |  |
| - Nhận ra được một số khí cũng có thể hoà tan trong nước để tạo thành một dung dịch; các chất rắn hoà tan và không hoà tan trong nước. |  |  |  |  |
| - Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong nước. |  |  |  |  |
| - Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó. |  |  |  |  |
|  | Thông hiểu | - Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất. |  |  |  |  |
| - Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương. |  |  |  |  |
| Vận dụng | - Thực hiện được thí nghiệm để biết dung môi, dung dịch là gì; phân biệt được dung môi và dung dịch. |  |  |  |  |
| - Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn. |  |  |  |  |
| Vận dụng cao |  |  |  |  |  |
| ***5.Chủ đề: Tế bào*** | | |  |  |  |  |
| - Khái niệm tế bào.  - Hình dạng và kích thước của tế bào.  - Cấu tạo và chức năng của tế bào.  - Sự lớn lên và sinh sản của tế bào.  -Tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống. | Nhận biết | - Nêu được khái niệm tế bào, chức năng của tế bào. |  |  |  |  |
| - Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào. |  |  |  |  |
| - Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh. |  |  |  |  |
| - Trình bày được cấu tạo tế bào với 3 thành phần chính (màng tế bào, tế bào chất và nhân tế bào). |  |  |  |  |
| - Trình bày được chức năng của mỗi thành phần chính của tế bào (màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào). |  |  |  |  |
| - Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống. |  |  |  |  |
| - Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào -> 2 tế bào -> 4 tế bào... -> n tế bào). |  |  |  |  |
| Thông hiểu | - Phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật; tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ thông qua quan sát hình ảnh. |  |  |  |  |
| Vận dụng | -Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
| Vận dụng cao |  |  |  |  |  |
| ***6.Chủ đề: Từ tế bào đến cơ thể*** | | |  |  |  | **3** |
| - Từ tế bào đến mô.  - Từ mô đến cơ quan.  - Từ cơ quan đến hệ cơ quan.  - Từ hệ cơ quan đến cơ thể. | Nhận biết | - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Từ đó, nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể. |  | 1 |  | C5 |
| - Nhận biết được cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào thông qua hình ảnh. |  |  |  |  |
| - Lấy được các ví dụ minh hoạ về mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể. |  |  |  |  |
| -Lấy được ví dụ minh hoạ (cơ thể đơn bào: vi khuẩn, tảo đơn bào, ...; cơ thể đa bào: thực vật, động vật,...). |  | 1 |  | C6 |
| Thông hiểu |  |  |  |  |  |
| Vận dụng | - Thực hành:  + Quan sát và vẽ được hình cơ thể đơn bào (tảo, trùng roi, ...);  + Quan sát và mô tả được các cơ quan cấu tạo cây xanh;  + Quan sát mô hình và mô tả được cấu tạo cơ thể người. |  |  |  |  |
| Vận dụng cao |  |  |  |  |  |
| ***7.Chủ đề: Đa dạng thế giới sống*** | | |  |  | **2** | **5** |
| - Phân loại thế giới sống.  - Virus và vi khuẩn  - Đa dạng nguyên sinh vật:  - Nấm  - Thực vật  - Động vật  - Đa dạng sinh học  - Tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên. | Nhận biết | - Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học. |  |  |  |  |
| - Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống. |  |  |  |  |
| - Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân. |  |  |  |  |
| - Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ minh hoạ cho mỗi giới. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống. ( chứng minh các vấn đề thực tiễn cho vào phần vận dụng) |  |  |  |  |
| - Nêu được một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên. | 1 |  | C17a |  |
| - Dựa vào hình thái, nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật. |  |  |  |  |
| - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra. | 1 |  | C17b |  |
| - Nhận biết được một số đối tượng nguyên sinh vật thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (ví dụ: trùng roi, trùng đế giày, trùng biến hình, tảo silic, tảo lục đơn bào, ...). |  |  |  |  |
| - Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. |  |  |  |  |
|  | - Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. |  |  |  |  |
| - Nêu được một số vai trò và ứng dụng virus và vi khuẩn trong thực tiễn. |  |  |  |  |
| - Dựa vào hình thái, nhận ra được sự đa dạng của vi khuẩn. |  |  |  |  |
| - Quan sát hình ảnh và mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền và lớp vỏ protein) và vi khuẩn. |  |  |  |  |
| - Nêu được một số bệnh do nấm gây ra. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được một số đại diện nấm thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (nấm đơn bào, đa bào. Một số đại diện phổ biến: nấm đảm, nấm túi, ...). Dựa vào hình thái, trình bày được sự đa dạng của nấm. |  |  |  |  |
| - Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn (nấm được trồng làm thức ăn, dùng làm thuốc,...). |  |  |  |  |
| - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nấm gây ra. |  |  |  |  |
| - Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên: làm thực phẩm, đồ dùng, bảo vệ môi trường (trồng và bảo vệ cây xanh trong thành phố, trồng cây gây rừng, ...). |  | 1 |  | C7 |
| - Nêu được một số tác hại của động vật trong đời sống. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được các nhóm động vật có xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim, Thú). Gọi được tên một số con vật điển hình. |  | 1 |  | C8 |
| - Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Ruột khoang, Giun; Thân mềm, Chân khớp). Gọi được tên một số con vật điển hình. |  | 1 |  | C9 |
| - Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn (làm thuốc, làm thức ăn, chỗ ở, bảo vệ môi trường, … |  | 1 |  | C10 |
| - Nhận biết được vai trò của sinh vật trong tự nhiên (Ví dụ, cây bóng mát, điều hòa khí hậu, làm sạch môi trường, làm thức ăn cho động vật, ...). |  |  |  |  |
| Thông hiểu | - Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới. |  | 1 |  | C11 |
| - Sử dụng được khoá lưỡng phân để phân loại một số nhóm sinh vật. |  |  |  |  |
| - Quan sát và phân biệt được một số nhóm thực vật ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được virus và vi khuẩn (chưa có cấu tạo tế bào và đã có cấu tạo tế bào). |  |  |  |  |
| - Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, mẫu vật, phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch (Rêu); Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín). | 1 |  | C18 |  |
| - Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và có xương sống. Lấy được ví dụ minh hoạ. |  |  |  |  |
| Vận dụng | - Thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật. |  |  |  |  |
| - Quan sát hình ảnh, mẫu vật thực vật và phân chia được thành các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học. |  |  |  |  |
| -Thực hành quan sát (hoặc chụp ảnh) và kể được tên một số động vật quan sát được ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| -Thông qua thực hành, quan sát và vẽ được hình nấm (quan sát bằng mắt thường hoặc kính lúp). |  |  |  |  |
| - Giải thích được vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học. (động từ của thông hiểu) |  |  |  |  |
| - Thực hành quan sát và vẽ được hình vi khuẩn quan sát được dưới kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
| - Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn vào giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn (ví dụ: vì sao thức ăn để lâu bị ôi thiu và không nên ăn thức ăn ôi thiu, biết cách làm sữa chua …) |  |  |  |  |
| - Thực hiện được một số phương pháp tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên: quan sát bằng mắt thường, kính lúp, ống nhòm; ghi chép, đo đếm, nhận xét và rút ra kết luận. |  |  |  |  |
| - Chụp ảnh và làm được bộ sưu tập ảnh về các nhóm sinh vật (thực vật, động vật có xương sống, động vật không xương sống). |  |  |  |  |
| - Làm và trình bày được báo cáo đơn giản về kết quả tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| -Thực hành quan sát và vẽ được hình nguyên sinh vật dưới kính lúp hoặc kính hiển vi. |  |  |  |  |
| Vận dụng cao | -Vận dụng được hiểu biết về nấm vào giải thích một số hiện tượng trong đời sống như kĩ thuật trồng nấm, nấm ăn được, nấm độc, ... |  |  |  |  |
| ***8.Chủ đề: Lực trong đời sống*** | | |  |  | **1** | **3** |
| - Biểu diễn lực  - Biến dạng của lò xo  - Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc  - Lực ma sát  **-**Lực cản của nước | Nhận biết | - Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo. |  | 1 |  | C12 |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng chuyển động. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm biến dạng vật. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm về lực ma sát trượt; khái niệm về lực ma sát nghỉ. |  |  |  |  |
| - Nêu được lực ma sát là lực tiếp xúc xuất hiện ở bề mặt tiếp xúc giữa hai vật. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát trượt. |  | 1 |  | C13 |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát nghỉ. |  |  |  |  |
| - Nêu được tác dụng cản trở và tác dụng thúc đẩy chuyển động của lực ma sát. |  |  |  |  |
| - Sử dụng tranh, ảnh (hình vẽ, học liệu điện tử) để nêu được: Sự tương tác giữa bề mặt của hai vật tạo ra lực ma sát giữa chúng. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về lực tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Nêu được: Lực tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực. |  |  |  |  |
| - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm về khối lượng (số đo lượng chất của một vật). |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm lực hấp dẫn (lực hút giữa các vật có khối lượng). |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm trọng lượng của vật (độ lớn lực hút của trái đất tác dụng lên vật). |  |  |  |  |
| Thông hiểu | - Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy. |  | 1 |  | C14 |
| - Đo được nhiệt độ bằng nhiệt kế (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số). |  |  |  |  |
| Vận dụng | **-** Lấy được ví dụ về một số ảnh hưởng của lực ma sát trong an toàn giao thông đường bộ. |  |  |  |  |
| - Thực hành được cách đo lực | 1ý |  | C21a |  |
| - Thực hiện được thí nghiệm chứng tỏ vật chịu tác dụng của lực cản khi chuyển động trong nước (hoặc không khí). |  |  |  |  |
| Vận dụng cao | - Thực hiện thí nghiệm chứng minh được độ giãn của lò xo treo thẳng đứng tỉ lệ với khối lượng của vật treo. | 1 ý |  | C21b |  |
| ***9. Chủ đề: Năng lượng*** | | |  |  | **2** | **2** |
| - Một số dạng năng lượng  - Tiết kiệm năng lương  - Sự chuyển hoá năng lượng | Nhận biết | - Từ tranh ảnh (hình vẽ, hoặc học liệu điện tử) hiện tượng trong khoa học hoặc thực tế, lấy được ví dụ để chứng tỏ năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực. |  |  |  |  |
| - Nêu được nhiên liệu là vật liệugiải phóng năng lượng, tạo ra nhiệt và ánh sáng khi bị đốt cháy. |  |  |  |  |
| - Nêu được: Năng lượng hao phí luôn xuất hiện khi năng lượng được chuyển từ dạng này sang dạng khác, từ vật này sang vật khác. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về một số loại năng lượng tái tạo thông dụng. |  | 2 |  | C15, C16 |
| - Nêu được sự truyền năng lượng trong một số trường hợp đơn giản trong thực tiễn. |  |  |  |  |
| - Lấy ví dụ chứng tỏ được có thể chuyển từ dạng này sang dạng khác, từ vật này sang vật khác. |  |  |  |  |
| - Lấy ví dụ chứng tỏ được: Năng lượng có thể chuyển từ dạng này sang dạng khác, từ vật này sang vật khác. |  |  |  |  |
| - Nêu được định luật bảo toàn năng lượng. |  |  |  |  |
| -Lấy được ví dụ minh họa về định luật bảo toàn năng lượng |  |  |  |  |
| Thông hiểu | - Phân loại được năng lượng theo tiêu chí. | 1 |  | C19 |  |
| Vận dụng | - Đề xuất được biện pháp để tiết kiệm năng lượng trong các hoạt động hằng ngày. | 1 |  | C20 |  |
| Vận dụng cao |  |  |  |  |  |
| ***10. Chủ đề:Trái đất và bầu trời*** | | |  |  |  |  |
| – Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trời  – Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trăng  – Hệ Mặt Trời  – Ngân Hà | Nhận biết | - Nêu được Mặt Trời và sao là các thiên thể phát sáng; Mặt Trăng, các hành tinh và sao chổi phản xạ ánh sáng Mặt Trời. |  |  |  |  |
| - Mô tả được sơ lược cấu trúc của hệ Mặt Trời, nêu được các hành tinh cách Mặt Trời các khoảng cách khác nhau và có chu kì quay khác nhau. |  |  |  |  |
| - Sử dụng tranh ảnh (hình vẽ hoặc học liệu điện tử) chỉ ra được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà. |  |  |  |  |
| Thông hiểu | - Giải thích được một cách định tính và sơ lược từ Trái Đất thất Mặt Trời mọc và lặn hàng ngày. |  |  |  |  |
| Vận dụng | - Thiết kế mô hình thực tế bằng vẽ hình, phần mền thông dụng để giải thích được một số hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  |  |  |  |
| Vận dụng cao |  |  |  |  |  |